

Bản án số: 390/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 03/7/2018.

V/v: “Không công nhận vợ chồng” giữa:
chị Nguyễn Thị Y và anh Võ Thành C.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Sơn;
- Bà Phan Thị Cẩm Hồng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khôi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 316/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2018 về yêu cầu: “Không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1231/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1973 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Nơi cư trú: Số nhà 123/1 ấp TL, xã BT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2/ Bị đơn: Anh Võ Thành C, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số nhà 123/1 ấp TL, xã BT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Y có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 19/3/2018, bản tự khai ngày 29/5/2018 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án – chị Y trình bày:

Chị và anh Võ Thành C sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1991. Chị và anh C không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, anh chị có hai con chung là Võ

Đăng K, sinh ngày 07/8/1993 và Võ Yến V, sinh ngày 12/4/2001. Thời gian đầu sống chung anh chị rất hạnh phúc nhưng sau một thời gian, hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh C đã phát sinh tình cảm với người khác. Chị đã cố gắng chịu đựng một thời gian dài. Chị đã tha thứ cho anh C để hòa hợp nhưng không đạt kết quả do anh C vẫn không thay đổi; mâu thuẫn ngày càng gay gắt không thể giải quyết được. Do đó, chị đã bỏ nhà đi ra thị trấn P để mua bán, sinh sống từ khoảng đầu năm 2018 cho đến nay. Trong lúc chị bỏ nhà đi, anh C không một lần đến thăm hay khuyên chị về hàn gắn lại vợ chồng. Đến nay, chị xác định không còn tình cảm với anh C do không ai còn quan tâm ai. Nay chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh C là vợ chồng.

Về con chung: Chị Y yêu cầu được nuôi dưỡng Võ Yến V, sinh ngày 12/4/2001; không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Riêng Võ Đăng K, sinh năm 07/8/1993 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Trong quá trình tố tụng bị đơn anh Võ Thành C vắng mặt và cũng không có ý kiến gửi đến Tòa án

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Điều 48, 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn chấp hành đúng quy định Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa là chưa chấp hành đúng quy định Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Về nội dung: Căn cứ vào các điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 09, 14, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia

đình đề nghị:

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu không công nhận vợ chồng của chị Nguyễn Thị Y đối với anh Võ Thành C.

Về con chung: Chị Y được trực tiếp nuôi con chung Võ Yến V, sinh ngày 12/4/2001; anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Y không yêu cầu.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét;

Về nợ chung: Chị Y trình bày không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Anh Võ Thành C có sinh sống và đăng ký hộ khẩu tại số nhà 123/1 ấp TL, xã BT, huyện P, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P theo qui định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị Y có đơn xin xét xử vắng mặt, anh C đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Y và anh C.

[3] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Y và anh Võ Thành C tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật. Xét thấy, chị Y và anh C có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình. Trong quá trình tố tụng chị Y xác định thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, nhưng nhiều năm trở lại đây thì hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Chị Y có tìm cách giải quyết mâu thuẫn để vun đắp tình cảm giữa chị với anh C nhưng vẫn không cải thiện được. Chị Y đã bỏ nhà đi ra thị trấn P để mua bán, sinh sống và từ khi ly thân hai bên có cuộc sống riêng tư, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Chị Y xác định hiện nay chị không còn tình cảm vợ chồng với anh C. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị Y và C đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị Y yêu cầu Tòa án không công nhận chị và anh C là vợ chồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị Y và anh C có 02 con chung là Võ Đăng K, sinh ngày 07/8/1993 và Võ Yến V, sinh ngày 12/4/2001. Do Võ Đăng K đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Riêng cháu Yến V có nguyện vọng sống cùng với mẹ theo biên bản lấy ý kiến ngày 21/3/2018; Xét thấy, từ lúc chị Y và anh C sống ly thân cho đến nay, chị Y là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu V. Mặt khác, cháu V có nguyện

vọng sống với chị Y, chị Y không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của chị Y.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét;

[6] Về nợ chung: Chị Y trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Chị Y phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 9, 14, 15, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 35/2000/QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Y. Không công nhận chị Nguyễn Thị Y và anh Võ Thành C là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Y được trực tiếp nuôi con chung Võ Yến V, sinh ngày 12/4/2001 (theo nguyện vọng của cháu Yến V), anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Y không yêu cầu.

Anh C có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định.

3. Về tài sản chung: Không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị Y phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0014396 ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Ủy ban nhân xã BT, huyện P, tỉnh Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký và đóng dấu)**

Hồ Thị Triết